PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 94/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về phổ biến thông tin thống kê nhà nước và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê gồm: Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành; cung cấp, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước; kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước; tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ đối với người làm công tác thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thực hiện hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

Điều 3. Phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến thông tin thống kê nhà nước là việc thông báo, phát hành, truyền đưa thông tin thống kê nhà nước thông qua các phương tiện khác nhau đến cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

2. Thông tin thống kê nhà nước gồm số liệu thống kê và bản phân tích số liệu thống kê.

Bản phân tích số liệu thống kê gồm:

a) Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm;

b) Báo cáo kết quả điều tra, tổng điều tra thống kê;

c) Báo cáo phân tích chuyên đề;

d) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 5 năm và hàng năm.

Điều 4. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Thông tin thống kê trong lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước là thông tin thống kê đã được công bố theo quy định tại Điều 48 Luật thống kê.

2. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước gồm các thông tin cơ bản sau: Tên, mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê; thời gian và hình thức, đơn vị chịu trách nhiệm phổ biến.

3. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, cơ quan thực hiện công bố thông tin thống kê nhà nước phải công khai lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước trong năm kế tiếp trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan thống kê trung ương trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê, gồm:

a) Chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

b) Kết quả tổng điều tra thống kê được quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 29 Luật thống kê;

c) Kết quả điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được phân công thực hiện;

d) Kết quả điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Luật thống kê;

đ) Niên giám thống kê quốc gia;

e) Phổ biến một số thông tin thống kê với thời gian cụ thể được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Phổ biến rộng rãi theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố.

3. Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước của các thông tin thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước của hệ thống tổ chức thống kê tập trung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan thống kê cấp tỉnh trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê, gồm thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này.

3. Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước của các thông tin thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê, gồm:

a) Chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành;

b) Kết quả tổng điều tra thống kê quốc gia quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 Luật thống kê;

c) Kết quả điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được phân công thực hiện;

d) Kết quả điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Luật thống kê;

đ) Niên giám thống kê ngành, lĩnh vực;

e) Thông tin thống kê ngành, lĩnh vực khác được phân công phụ trách.

2. Phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này.

3. Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước của các thông tin thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước áp dụng thống nhất trong bộ, ngành, lĩnh vực phụ trách.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê, gồm kết quả điều tra do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 Luật thống kê.

2. Phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này.

3. Ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước áp dụng thống nhất trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có chức năng phổ biến thông tin thống kê trong việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước

Cơ quan, tổ chức có chức năng phổ biến thông tin thống kê nhà nước có trách nhiệm phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê đã được công bố theo quy định của Luật thống kê và Nghị định này.

Điều 10. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

1. Việc xây dựng, thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ xây dựng, ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

b) Thủ tướng Chính phủ phân công việc xây dựng, thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng gồm các chỉ tiêu thống kê có tính chất tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, phục vụ đánh giá, giám sát việc thực hiện pháp luật chuyên ngành, chiến lược, chính sách, chương trình, mục tiêu quốc gia.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng gồm:

a) Bộ chỉ tiêu thống kê về mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam;

b) Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

c) Bộ chỉ tiêu thống kê về nông thôn mới;

d) Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển nguồn nhân lực Việt Nam;

đ) Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam;

e) Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng khác do Thủ tướng Chính phủ quy định và được xây dựng, ban hành theo quy định của Nghị định này.

3. Quy trình xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực hay có nhiệm vụ chủ trì, đầu mối thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc thực hiện pháp luật chuyên ngành trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng có trách nhiệm gửi cơ quan thống kê trung ương thẩm định theo quy định tại Điều 20 Luật thống kê trước khi ban hành.

Điều 11. Cung cấp, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước

1. Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về doanh nghiệp; hộ, cá nhân; cơ quan, tổ chức cụ thể từ dữ liệu hành chính. Cơ quan trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tiếp nhận, quản lý, sử dụng, cập nhật, lưu trữ, bảo mật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành, cơ sở dữ liệu địa phương để sử dụng cho hoạt động thống kê nhà nước.

2. Cơ quan nhà nước quản lý cơ sở dữ liệu hành chính quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật thống kê có trách nhiệm cung cấp dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu cho cơ quan thống kê trung ương để sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước.

3. Quy trình thực hiện cung cấp, tiếp nhận và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước:

a) Khảo sát, đánh giá khả năng sử dụng và tính phù hợp của dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho mục đích hoạt động thống kê nhà nước; điều kiện hạ tầng công nghệ thông tin để cung cấp, tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính;

b) Lập văn bản quy định việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê trung ương;

c) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết về nhân lực, vật lực cho việc cung cấp, tiếp nhận, quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính;

d) Thực hiện cung cấp, tiếp nhận, quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính theo nội dung văn bản đã ký kết giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê trung ương;

đ) Định kỳ cập nhật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính.

4. Văn bản quy định việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê trung ương.

a) Thể thức của văn bản: Quy chế phối hợp;

b) Nội dung của văn bản gồm:

Danh mục các trường dữ liệu phù hợp với mục đích của hoạt động thống kê nhà nước;

Định dạng dữ liệu, định nghĩa và mô tả các thuộc tính có liên quan của trường dữ liệu;

Phương thức, tần suất và thời gian cung cấp dữ liệu, cập nhật dữ liệu;

Các điều kiện bảo đảm cho việc cung cấp, tiếp nhận dữ liệu, bao gồm: Đặc điểm và tiêu chuẩn kỹ thuật của hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông ở nguồn cung cấp dữ liệu, nguồn nhân lực và tài chính;

Quy định về sử dụng và bảo mật dữ liệu, thông tin được cung cấp.

Điều 12. Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước

1. Phạm vi kiểm tra: Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được cấp có thẩm quyền công bố.

2. Nội dung kiểm tra: Kiểm tra tính chính xác, phù hợp của số liệu, thông tin thống kê sử dụng so với số liệu, thông tin thống kê đã được công bố; việc trích dẫn nguồn thông tin khi sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được công bố.

3. Chu kỳ kiểm tra: Định kỳ hoặc đột xuất.

4. Đối tượng kiểm tra: Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

5. Thẩm quyền quyết định kiểm tra: Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương.

6. Quy trình thực hiện kiểm tra:

a) Xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra;

b) Thông báo kế hoạch kiểm tra;

c) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

d) Tiến hành kiểm tra thực tế;

đ) Lập biên bản kiểm tra;

e) Báo cáo kết quả kiểm tra.

7. Xử lý vi phạm: Trường hợp phát hiện sai phạm trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê đã được công bố thì cơ quan thống kê trung ương xử lý theo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật.

8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thống kê trung ương trong hoạt động kiểm tra sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

9. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết quy trình thực hiện kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

Điều 13. Tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với người làm công tác thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước

1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của người làm công tác thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hàng năm, cơ quan thống kê trung ương có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho điều tra viên thống kê, cộng tác viên thống kê và người làm công tác thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước.

3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành thông tư ban hành chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành thống kê thay thế Quyết định số 03/2008/QĐ-BNV ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành thống kê.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

b) Quyết định số 34/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê Nhà nước.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

LỊCH PHỔ BIẾN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

TT	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến(*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng tháng	Chính thức	Ngày 29 hàng tháng Riêng tháng Hai ngày cuối tháng
2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Số liệu ước tính	Ngày 29 của tháng cuối quý
		Số liệu sơ bộ	Ngày 29 tháng cuối của quý tiếp theo
3	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm hàng quý	Số liệu ước tính	Ngày 29 của tháng cuối quý
		Số liệu sơ bộ	Ngày 29 tháng cuối của quý tiếp theo
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm		Ngày 29 của tháng báo cáo Riêng tháng Hai ngày cuối tháng

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.